

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16/2018/DS - PT**

Ngày: 28-11-2018

*V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và
kiện đòi tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dụ.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Tuấn.

Ông Nguyễn Mạnh Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Ngọc Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình: Bà Nguyễn Thị Kim Dung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27, 28 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2018/TLPT- DS ngày 10 tháng 10 năm 2018 về việc tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS - ST ngày 31 tháng 08 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/QĐPT - TA ngày 05 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Lê Văn B (tên gọi khác Lê Văn Th), sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ 01, phường Tân H, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; có mặt.

2. Bị đơn: Nguyễn Thị Th, sinh năm 1985; địa chỉ: xóm Bái Yên, xã D, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; nơi ở hiện nay: Xóm C, xã T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Lỗ Hữu T - Luật sư Văn phòng luật sư Lỗ Hữu T thuộc đoàn luật sư tỉnh Hòa Bình; có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Lê Văn B, bị đơn Nguyễn Thị Th.

4. *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26-12-2016 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Văn B (tên gọi khác Lê Văn Th), trình bày:

Năm 2014, qua giới thiệu ông B quen biết chị Th. Sau đó, chị Th đặt vấn đề vay tiền của ông để làm ăn (ghép cây), ông B đồng ý cho chị Th vay tiền. Trong khoảng thời gian từ ngày 03-4-2014 đến ngày 18-3-2015, ông đã giao cho chị Th tổng số tiền 262.000.000đ, cụ thể:

Ngày 03-4-2014 cho vay 100.000.000đ, thời hạn vay 02 tháng;

Ngày 07-4-2014 cho vay 115.000.000đ;

Ngày 04-3-2015 cho vay 17.000.000đ, hạn đến ngày 04-5-2015 thanh toán;

Ngày 18-3-2015 cho vay 30.000.000đ bằng hình thức nộp tiền vào tài khoản của chị Th.

Các lần vay đều giao tiền mặt và chị Th ký giấy biên nhận, riêng khoản vay 30.000.000đ ngày 18-3-2015 ông nộp tiền vào tài khoản của chị Th. Đến hạn trả nợ, chị Th không thanh toán tiền cho ông. Sau nhiều lần yêu cầu chị Th trả tiền không thành, ngày 19-9-2016 ông B đã thuê 02 Luật sư đến gặp chị Th để chị yêu cầu chị Th xác nhận nợ; chị Th thừa nhận có vay của ông 262.000.000đ. Do chị Th có Th độ thách thức ông nên ngày 26-12-2016, ông B khởi kiện ra Tòa án, yêu cầu chị Th phải thanh toán cho ông số tiền 262.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật. Kèm theo đơn khởi kiện là các giấy biên nhận chứng minh chị Th đã ký vay tiền của ông.

Quá trình giải quyết, ông B không công nhận có việc ông nhận 18.000 cây bưởi giống của chị Th nên không chấp nhận yêu cầu của chị Th về việc thanh toán cho chị Th số tiền 61.000.000đ.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Th trình bày:

Chị làm việc ở Trung tâm giống cây trồng tỉnh Hòa Bình từ đầu năm 2014. Do người quen giới thiệu nên quen ông B, ông B thuê chị làm nhân viên kỹ thuật ươm cây giống. Hai bên không làm văn bản mà thỏa thuận miệng ông B bỏ

tiền mua cây giống, chị Th trực tiếp thuê nhân công và thực hiện kỹ thuật ươm cây, ghép cây. Sản phẩm cây giống ông B bán ra thị trường, ông B trả tiền nhân công và tiền công kỹ thuật cho chị Th, lợi nhuận ông B hưởng. Chị Th thừa nhận có nhận của ông B số tiền 262.000.000đ, đúng như ông B trình bày; thừa nhận chữ ký, chữ viết Nguyễn Thị Th tại các giấy biên nhận vay tiền do ông B xuất trình đúng là chữ ký, chữ viết của chị, nhưng cho rằng số tiền 262.000.000đ chị đã nhận từ ông B là do ông B chuyển tiền cho chị để chị mua cây giống theo hợp đồng miệng mà hai người đã thỏa thuận từ trước, chị đã mua 18.000 cây giống và chị đã bàn giao cho ông B ngày 17-6-2015.

Chị Th không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B. Đồng thời yêu cầu ông B đối trừ cho chị 61.000.000đ (trong đó 41.000.000đ tiền thuê công nhân và 20.000.000đ tiền công kỹ thuật cấy ghép).

Phần nhận định của bản án sơ thẩm xác định bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn nợ gốc các giấy vay tiền ngày 03-4-2014, ngày 07-4-2014 và ngày 04-3-2015; số tiền 232.000.000đ; lãi của 03 khoản tiền này là 63.469.000đ; tổng cộng phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 295.469.000đ.

Bản án số 07/2018/DS-ST ngày 31/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình quyết định: Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm h khoản 1 Điều 217; Điều 147, Điều 218, Điều 219, Điều 271, Điều 273, Điều 688 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQHH của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng: Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 477 Bộ luật dân sự 2005. Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn B. Buộc chị Nguyễn Thị Th có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Văn B tổng số tiền 295.469.000đ (Hai trăm chín mươi năm triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

Đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị Th; bị đơn có quyền khởi kiện lại vụ án khác theo quy định.

Về án phí sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Th phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 14.773.000đ, đã nộp 1.325.000đ tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003160 ngày 30-5-2017 được đối trừ và phải nộp tiếp 13.448.000đ.

Ông Lê Văn B phải nộp 1.500.000đ, đã nộp 6.500.000đ tại biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0002987 ngày 28-12-2016, được khấu trừ và nhận lại 5.000.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về trách nhiệm khi chậm thực hiện nghĩa vụ, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10-9-2018, nguyên đơn Lê Văn B kháng cáo, nội dung: Yêu cầu tính lãi suất đối với các khoản cho chị Th vay từ thời điểm xác lập giao dịch, yêu cầu chị Th phải trả 30.000.000đ chị Th vay bằng cách ông nộp tiền vào tài khoản của chị Th ngày 18-3-2015.

Ngày 12-9-2018, bị đơn Nguyễn Thị Th kháng cáo: Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm buộc chị phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Văn B số tiền 295.469.000đ.

Ngày 14-9-2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố H kháng nghị với nội dung:

Khoản tiền 100.000.000đ ông B cho chị Th vay ngày 03-4-2014 tính đến ngày ông B khởi kiện (ngày 26-12-2016) đã quá 02 năm nên hết thời hiệu, cần xác định quan hệ pháp luật là đòi tài sản, nên không được tính lãi đối với số tiền này.

Một số nhận định trong bản án và quyết định chưa chính xác: Đối với việc chậm thanh toán không áp dụng khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự 2005 là còn thiếu.

Xác định thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ khoản vay 115.000.000đ tính từ ngày luật sư của ông B làm việc với chị Th là không đúng, mà phải tính từ ngày nguyên đơn khởi kiện, ngày 26-12-2016.

Phần nhận định có áp dụng Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 nhưng phần quyết định của bản án không ghi là còn thiếu.

Bản án đình chỉ yêu cầu phản tố của chị Th nhưng phần nhận định, quyết định không ghi áp dụng khoản 3 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự là chưa đầy đủ. Đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng kháng nghị nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, chị Th có đơn yêu cầu Tòa án xác minh năm 2014 có việc ông B chuyển 30.000.000đ vào tài khoản của chị mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh P, tỉnh Hòa Bình theo giấy vay tiền ngày 07-4-2014.

Ngày 27-11-2018, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hòa Bình, cung cấp thông tin cho Tòa án (công văn số 1707/CV-NHNN&PTNT), nội dung: Năm 2014 không có ai tên là Lê Văn B (tên gọi khác là Lê Văn Th) chuyển số tiền 30.000.000đ vào tài khoản của chị Th.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Lê Văn B rút một phần yêu cầu khởi kiện, không đòi chị Th phải trả 30.000.000đ trong tổng số tiền 115.000.000đ theo giấy vay tiền đề ngày 07-4-2014 ($115.000.000\text{đ} - 30.000.000\text{đ} = 85.000.000\text{đ}$) số tiền còn lại 85.000.000đ yêu cầu chị Th phải trả gốc, lãi theo đơn khởi kiện, các nội dung khởi kiện khác ông B giữ nguyên. Nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu chị Th trả 30.000.000đ ông nộp vào tài khoản của chị Th tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh P, tỉnh Hòa Bình ngày 18-3-2015.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và chị Nguyễn Thị Th trình bày: Thừa nhận chị Th có ký vào các giấy vay tiền do ông B xuất trình, nhưng cho rằng số tiền chị Th đã nhận của ông B là tiền ông B tạm ứng cho chị để thực hiện thỏa thuận miệng giữa chị với ông B về việc ươm cây giống, ghép cây để bán; số tiền ông B giao cho chị, chị đã mua 18.000 cây bưởi thực sinh ở tỉnh Hưng Yên, chuyển về Trung tâm khí tượng thủy văn tỉnh Hòa Bình (trụ sở đường Đinh Tiên Hoàng, phường Tân Thịnh, thành phố H, tỉnh Hòa Bình) thuê người đóng bầu ươm cây giống, khi cây cao 50 cm thì thuê thợ ghép với giống bưởi Đông Lai, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình để bán ra thị trường; chị đã giao 18.000 cây bưởi cho ông B. Bị đơn đã mua 18.000 cây bưởi thực sinh ở Hưng Yên hết 144.000.000đ, trả tiền nhân công, thuê người ghép cây 172.000.000đ; tổng chi phí khoảng 303.296.000đ. Chị Th không vay tiền của ông B nên không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo nội dung kháng nghị nêu trên.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn Lê Văn B khởi kiện yêu cầu bị đơn Nguyễn Thị Th phải trả số tiền vay 162.000.000đ, theo giấy vay tiền đề ngày ngày 07-4-2014; ngày 04-3-2015 và ngày 18-3-2015 ông B chuyển số tiền 30.000.000đ vào tài khoản của chị Th. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự (Hợp đồng vay tài sản) quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H: Thời hiệu khởi kiện đối với khoản tiền 100.000.000đ nguyên đơn cho bị đơn vay ngày 03-4-2014, thời hạn 02 tháng đã hết thời hiệu, cần xác định quan hệ pháp luật kiện đòi tài sản, bị đơn chỉ phải trả nợ gốc, không phải chịu lãi.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Năm 2014, ông B và chị Th giao kết hợp đồng dân sự, lúc đó Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 được sửa đổi bổ sung năm 2011 và Bộ luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực thi hành. Điểm a khoản 3 Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 được sửa đổi bổ sung năm 2011 quy định: *“Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự là hai năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức, lợi ích công cộng, lợi ích của nhà nước bị xâm phạm”*. Điều 427 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *“Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là hai năm kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác bị xâm phạm”*.

Như vậy, căn cứ vào các quy định của pháp luật nêu trên thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu đối với số tiền 100.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 03-4-2014 là hai năm, tính từ ngày 03-6-2014; trong khoảng thời gian hai năm từ ngày 03-6-2014 đến ngày 03-6-2016 ông B có quyền khởi kiện nhưng ông B không thực hiện việc khởi kiện, đến ngày 26-12-2016 có đơn khởi kiện là đã quá hai năm nên thời hiệu khởi kiện đã hết. Theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “*Những quy định chung*” của Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung

theo luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, quy định: *“Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản, đòi lại quyền sử dụng đất do người khác quản lý, chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu”*. Căn cứ vào văn bản nêu trên nguyên đơn có quyền đòi lại số tiền cho vay 100.000.000đ, không được tính lãi. Tòa án cấp sơ thẩm xác định khoản tiền 100.000.000đ mà nguyên đơn đã cho bị đơn vay ngày 03-4-2014 còn thời hiệu, tính lãi; buộc chị Th phải chịu 38.200.000đ tiền lãi là không đúng. Vì vậy, nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 100.000.000đ ngày 03-4-2014 cần xác định quan hệ pháp luật là kiện đòi tài sản, thuộc trường hợp tranh chấp các quyền khác đối với tài sản quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H về nội dung này.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn Lê Văn B rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản tiền 30.000.000đ trong tổng số tiền vay 115.000.000đ ghi trong giấy vay tiền ngày 07-4-2014. Phía bị đơn đồng ý với việc rút yêu cầu nguyên đơn đòi số tiền 30.000.000đ trong giấy vay tiền ngày 07-4-2014. Căn cứ khoản 2 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết nội dung này của nguyên đơn.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Nội dung kháng cáo của nguyên đơn - ông B (Th) yêu cầu chị Th phải thanh toán cho ông 30.000.000đ vay ngày 18-3-2015.

Nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh việc nguyên đơn cho bị đơn (chị Th) vay tiền: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 18-3-2015, nội dung: Khách hàng nộp tiền Lê Văn Th, khách hàng nhận tiền Nguyễn Thị Th, số tài khoản 3012205048979 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh P, số tiền 30.000.000đ, không ghi nội dung chuyển tiền. Khách hàng ký tên Lê Văn Th.

Theo trình bày của nguyên đơn: Năm 2015, nguyên đơn ông B đã 03 lần chuyển tiền vào tài khoản của chị Th số 3012205048979 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh P, tỉnh Hòa Bình: Ngày 18-3-2015 chuyển 30.000.000đ không ghi nội dung chuyển tiền; ngày 12-5-2015 chuyển 10.000.000đ, nội dung chuyển trả tiền nhân công ghép cây; ngày 25-4-2015 chuyển 20.000.000đ, nội dung chuyển tiền mua cây bưởi. Theo các giấy chuyển tiền nêu trên, có hai lần ông B ghi rõ nội dung chuyển tiền, số tiền

chuyển; ngày 18-3-2015 chuyển 30.000.000đ không ghi nội dung chuyển tiền. Phía bị đơn (chị Th) thừa nhận có nhận số tiền 30.000.000đ do ông B chuyển vào tài khoản của chị ngày 18-3-2015, nhưng cho rằng đây là tiền nguyên đơn tạm ứng cho bị đơn để chi phí cho việc ươm cây bưởi giống cho nguyên đơn và chị Th đã bàn giao 18.000 cây bưởi giống cho ông B; bị đơn không có chứng cứ chứng minh về nội dung này; nguyên đơn không thừa nhận lời khai của bị đơn.

Như vậy, có đủ cơ sở để kết luận, chị Th có vay số tiền 30.000.000đ của ông B theo giấy nộp tiền vào tài khoản của bị đơn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh P, tỉnh Hòa Bình ngày ngày 18-3-2015. Việc nguyên đơn kháng cáo yêu cầu bị đơn phải trả số tiền này là có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng. Do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, buộc chị Th phải thanh toán cho ông B (Th) khoản tiền 30.000.000đ mà bị đơn đã nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Th không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đòi bị đơn phải trả tiền vay, Hội đồng xét xử nhận thấy: Nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh chị Th đã vay tiền của nguyên đơn:

1. Giấy biên nhận đề ngày 03-4-2014, nội dung: Tôi Lê Văn B cho chị Nguyễn Thị Th ở Trung tâm giống cây trồng vay số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), thời hạn 02 tháng. Mục người vay đã ký, ghi họ tên Nguyễn Thị Th.

2. Giấy cho vay tiền đề ngày 07-4-2014, nội dung: Tôi Lê Văn B cho chị Nguyễn Thị Th ở Trung tâm giống cây trồng vay một số tiền để mua cây giống, nhưng chưa viết giấy vay, gồm:

Đưa tiền rút ở Ngân hàng Hưng Yên: Lần 01 bằng 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng), lần 02 bằng 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng).

Đưa tiền rút cây Hòa Bình: 5.000.000đ (năm triệu đồng)

Chuyển tiền vào tài khoản thẻ chị Th 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng)

Đưa tiền mặt: 40.000.000đ (bốn mươi triệu). Tổng cộng 115.000.000đ (một trăm mười lăm triệu đồng). Mục người vay đã ký, ghi họ tên Nguyễn Thị Th.

3. Giấy vay tiền đề ngày 04-3-2015, nội dung: Chị Nguyễn Thị Th vay của ông Lê Văn Th số tiền 17.000.000đ, hạn đến ngày 04-5-2015 thanh toán. Mục người vay ký tên ghi họ tên Nguyễn Thị Th.

4. Giấy nộp tiền vào tài khoản của chị Th ngày 18-3-2015, số tiền 30.000.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Nguyễn Thị Th trình bày: Chị có ký các giấy biên nhận vay tiền của ông Lê Văn B (tên gọi khác là Th) và đã nhận tiền của ông B (Th) theo các tài liệu ông B (Th) gửi kèm theo đơn khởi kiện là đúng sự thật và xác định Lê Văn B (tên gọi khác là Lê Văn Th) là 01 người. Tuy nhiên chị Th cho rằng số tiền chị nhận của ông B là tiền ông B tạm ứng cho chị để chị mua cây bưởi giống và thực hiện việc ghép cây giống theo thỏa thuận giữa chị với ông B, việc thỏa thuận không lập thành văn bản; chị Th không có chứng cứ chứng minh số tiền chị đã nhận của ông B không phải là tiền chị vay ông B mà là số tiền ông B tạm ứng cho chị để mua cây giống theo thỏa thuận giữa chị và ông B; trong khi đó ông B không thừa nhận.

Như vậy đủ chứng cứ kết luận chị Th có vay của Lê Văn B (tên gọi khác là Lê Văn Th): Ngày 03-4-2014 vay 100.000.000đ, ngày 07-4-2014 vay 115.000.000đ, ngày 04-3-2015 vay 17.000.000đ; ngày 18-3-2015 nhận 30.000.000đ; tổng cộng 262.000.000đ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông B đòi chị Th trả số tiền 30.000.000đ ông chuyển vào tài khoản của chị Th ngày 18-3-2015 là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông B rút một phần yêu cầu khởi kiện, không đòi chị Th trả ông số tiền 30.000.000đ trong tổng số tiền 115.000.000đ ghi trong giấy vay tiền ngày 07-4-2014. Việc ông B rút một phần yêu cầu khởi kiện được chị Th đồng ý, Hội đồng xét xử chấp nhận. Số tiền chị Th phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông B nợ gốc: 232.000.000đ (262.000.000đ - 30.000.000đ). Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, buộc chị Th phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông B (Th) số tiền đã vay theo các giấy vay tiền nêu trên là đúng.

Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Th về việc không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B.

[2.3] Kháng cáo của ông Lê Văn B yêu cầu Tòa án tính lãi suất các khoản tiền cho chị Th vay tính từ thời điểm xác lập giao dịch.

[2.3.1] Khoản tiền 100.000.000đ vay ngày 03-4-2014

Như đã nhận định tại mục [1.2] phần [1] nêu trên, khoản vay 100.000.000đ ngày 03-4-2014, thời hạn vay 02 tháng, đã hết thời hiệu khởi kiện đòi tiền cho vay, bị đơn chỉ phải trả cho nguyên đơn 100.000.000đ, không phải chịu tiền lãi. Việc ông B kháng cáo yêu cầu tính lãi số tiền này từ khi vay là không có cơ sở, không được chấp nhận.

[2.3.2] Khoản tiền 115.000.000đ vay ngày 07-4-2014

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B rút một phần yêu cầu khởi kiện, không đòi chị Th trả số tiền 30.000.000đ trong tổng số tiền 115.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 07-4-2014. Như vậy, chị Th phải thanh toán cho ông B là 85.000.000đ; vay không có thời hạn, không có lãi.

Ông B không có chứng cứ chứng minh thời gian đã thông báo trước cho chị Th đòi số tiền này. Ngày 19-9-2016, hai luật sư của ông B đến gặp chị Th lập biên bản để xác định số tiền chị Th còn nợ ông B, không có văn bản ủy quyền của ông B, nội dung biên bản không xác định thời hạn chị Th phải thanh toán nợ cho ông B. Do đó, phải xác định ngày chị Th vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày ông B khởi kiện 26-12-2016 để tính lãi cho đến ngày xét xử sơ thẩm 31-8-2018. Vì vậy kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H về nội dung này là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Căn cứ Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, lãi suất được áp dụng bằng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm thanh toán. Theo Quyết định số 2868/NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định thì lãi suất cơ bản là 9%/ năm (tức 0,75%/tháng).

$85.000.000đ \times 9\%/năm \times 01 \text{ năm } 08 \text{ tháng } 05 \text{ ngày} = 12.856.250đ \text{ (1)}$

[2.3.3] Khoản tiền 17.000.000đ vay ngày 04-3-2015, thời hạn vay 02 tháng, không lãi suất. Hạn trả nợ là ngày 04-5-2015.

Lãi suất được tính từ ngày 04-5-2015 đến ngày 31-8-2018 (ngày xét xử sơ thẩm) là 03 năm 03 tháng 27 ngày. Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót trong việc tính toán nên cần sửa lại cho đúng.

$17.000.000đ \times 9\%/ \text{ năm } \times 03 \text{ năm } 03 \text{ tháng } 27 \text{ ngày} = 5.117.250đ \text{ (2)}$

[2.3.4] Khoản tiền 30.000.000đ vay ngày 18-3-2015, không có lãi, không xác định thời hạn.

Căn cứ Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, lãi suất được áp dụng bằng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian

chậm thanh toán. Theo Quyết định số 2868/NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng Nhà nước thì lãi suất cơ bản là 9%/ năm (tức 0,75%/tháng).

Thời hạn tính lãi tính từ ngày ông B có đơn khởi kiện 26-12-2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 31-8-2018 là 01 năm 08 tháng 05 ngày:

$30.000.000đ \times 9\%/năm \times 01 \text{ năm } 08 \text{ tháng } 05 \text{ ngày} = 4.537.500đ \text{ (3)}$

Từ những căn cứ và nhận định trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn B yêu cầu tính lãi suất đối với các khoản cho vay từ khi giao kết hợp đồng.

[3] Bị đơn Nguyễn Thị Th phải thanh toán cho ông Lê Văn B (Th)

[3.1] Nợ gốc:

Số tiền 100.000.000đ, ngày 03-4-2014;

Số tiền 85.000.000đ, ngày 07-4-2014;

Số tiền 17.000.000đ, ngày 04-3-2015;

Số tiền 30.000.000đ, ngày 18-3-2015;

Tổng cộng tiền gốc: 232.000.000đ.

[3.2] Tiền lãi:

Lãi của số tiền 85.000.000đ, ngày 07-4-2014: 12.856.250đ (1)

Lãi của số tiền 17.000.000đ, ngày 04-3-2015: 5.117.250đ (2)

Lãi của số tiền 30.000.000đ, ngày 18-3-2015: 4.537.500đ (3)

Tổng cộng tiền lãi: (1) + (2) + (3): 22.511.000đ

[4] Viện kiểm sát nhân dân thành phố H kháng nghị về một số sai sót trong bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm có văn bản đính chính trước khi có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H. Tuy vậy để dễ hiểu Hội đồng xét xử bổ sung những thiếu sót này trong phần Quyết định của bản án phúc thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; khoản 3 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Từ những căn cứ và nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H. Sửa bản án dân sự sơ thẩm.

[6] Về án phí: Người kháng cáo ông Lê Văn B, chị Nguyễn Thị Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Th.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Lê Văn B (tên gọi khác Lê Văn Th).

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố H: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS- ST ngày 31-8-2018 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

1. Áp dụng: Khoản 2 Điều 5; khoản 2, khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 200, điểm h khoản 1 Điều 217; Điều 147, Điều 218, Điều 219, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng khoản 2 Điều 305, Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, xử:

1.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc: Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 30.000.000đ trong tổng số tiền 115.000.000đ ghi trong giấy vay tiền đề ngày 07-4-2014.

1.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Văn B (tên gọi khác Lê Văn Th). Buộc bị đơn Nguyễn Thị Th có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn Lê Văn B (tên gọi khác Lê Văn Th) tổng số tiền 254.511.000đ (*Hai trăm năm mươi tư triệu năm trăm mười một nghìn đồng chẵn*), trong đó tiền gốc 232.000.000đ, tiền lãi 22.511.000 .

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị Th; bị đơn có quyền khởi kiện lại vụ án khác theo quy định.

2. Về án phí: Bị đơn Nguyễn Thị Th không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, phải nộp 12.725.500đ án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 1.325.000đ

tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003160 ngày 30-5-2017 và 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm dân sự theo biên lai thu số 0005390 ngày 20-9-2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H; còn phải nộp 11.100.500 (Mười một triệu một trăm nghìn, năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn Lê Văn B không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm; được hoàn lại 6.500.000đ (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002987 ngày 28-12-2016 và 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm dân sự theo biên lai số 0005384 ngày 18-9-2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 28-11-2018.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- TAND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Dụ

